TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1171/2024/HS-PT
Ngày: 16 - 12 - 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán: Ông Cao Văn Tám

Bà Bùi Thị Thu

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa***: Bà Cao Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa trực tuyến xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 1058/2024/TLPT-HS ngày 30 tháng 10 năm 2024 đối với bị cáo Nguyễn Phước Đ và các bị cáo khác do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 113/2024/HS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Phiên tòa được tiến hành tại 02 điểm cầu: Điểm cầu trung tâm là Phòng xét xử trực tuyến của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh (Địa chỉ số H Đường E, phường C, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh); Đ1 cầu thành phần là phòng xét xử trực tuyến tại Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Tại điểm cầu trung tâm gồm có:

- *Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán: Ông Cao Văn Tám

Bà Bùi Thị Thu

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Bà Cao Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Tại điểm cầu thành phần gồm có:

1/Nguyễn Phước Đ (tên gọi khác: Đ2) sinh năm 1989 tại Kiên Giang; Nơi đăng ký thường trú: Số C N, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang; cư trú: ấp T, xã L, huyện K, tỉnh Kiên Giang; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 07/12; nghề nghiệp: Làm thuê; Con ông Nguyễn Văn Đ3 và bà Nguyễn Ngọc H1 (chết); vợ Nguyễn Thị T3; chị, em ruột gồm 02 người, lớn sinh năm 1987, nhỏ sinh năm 1992.

Nhân thân: Ủy ban nhân dân tỉnh K ra Quyết định số: 2451/QĐ-UBND ngày 15/11/2011, đưa vào cơ sở giáo dục thời gian 18 tháng về hành vi "Gây rối trật tự công cộng". Ngày 02/6/2012 đưa vào cơ sở G1; đến ngày 31/7/2013 chấp hành xong.

Tiền án: Bản án số 82/2017/HSST ngày 14/4/2017, Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang xử phạt 03 năm tù về tội "Cố ý gây thương tích". Bản án số 115/2018/HSPT ngày 22/5/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xử phạt 02 năm 06 tháng tù về tội "Cố ý gây thương tích". Tổng hợp hình phạt của 02 bản, buộc bị cáo phải chấp hành 05 năm 6 tháng tù. Đến ngày 29/4/2021, chấp hành xong hình phạt tù; chưa được xóa án tích.

Tiền sự: Ngày 02/5/2023, bị Công an huyện K, tỉnh Kiên Giang ra Quyết định số: 15/QĐ-XPHC xử phạt 6.500.000 đồng về hành vi "Cố ý gây thương tích nhưng không bị truy cứu trách nhiệm hình sự"; đã nộp phạt xong.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 20/7/2023 cho đến nay (có mặt).

2/Trần Thanh S4 (tên gọi khác: Sang L) sinh năm 1991, tại Kiên Giang; Nơi đăng ký thường trú: Số H N, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 07/12; nghề nghiệp: Làm thuê; con ông Trần Hoàng S (chết) và bà Nguyễn Thị Lệ H2 (chết); vợ Trần Mộng N; anh, chị, em ruột 03 người (không xác định năm sinh); con ruột 02 người, lớn sinh năm 2013, nhỏ sinh năm 2020.

Tiền sự: Không;

Nhân thân: Bản án số 55/2015/HS-PT ngày 09/3/2015, Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xử phạt 07 năm 06 tháng tù về tội "Cố ý gây thương tích". Đến ngày 05/10/2019 chấp hành xong hình phạt tù. Ngày 29/3/2024, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang xác nhận đã thi hành xong 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm. Được xóa án tích.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 01/11/2023 cho đến nay (có mặt).

3/Lê Phước T16 (tên gọi khác: Tùng B) sinh năm 1986 tại Kiên Giang; Nơi đăng ký thường trú: Tổ B, ấp H, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 5/12; nghề nghiệp: Buôn bán; con ông Lê Phước H3 và bà Nguyễn Thị D1; em ruột gồm 02 người, lớn sinh năm 1988, nhỏ sinh năm 1990; vợ Phạm Thị Tuyết D2; con: Lê Hoàng M và Nguyễn Gia B1 cùng sinh năm 2021.

Tiền án:

- Bản án số: 12/2005/HSST ngày 21/01/2005, Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xử phạt 08 tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản". Đến ngày 13/7/2005 chấp hành xong hình phạt tù và đã nộp án phí hình sự sơ thẩm.

- Bản án số: 1766/2007/HSPT ngày 17/12/2007, Tòa phúc thẩm – Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 08 năm tù về tội "Cố ý gây thương tích" nộp 100.000 đồng án phí hình sự và bồi thường cho bị hại số tiền 7.136.000 đồng. Đến ngày 17/6/2015 chấp hành xong hình phạt tù, chưa thi hành bồi thường cho bị hại, nên chưa được xóa án tích.

- Bản án số: 115/2018/HS-PT ngày 22/5/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xử phạt 02 năm 06 tháng tù về tội "Cố ý gây thương tích". Đến ngày 17/8/2019 chấp hành xong hình phạt tù; chưa nộp án phí hình sự, chưa bồi thường đầy đủ cho bị hại, nên chưa được xóa án tích.

Bị cáo được tại ngoại (có mặt).

4/Lê Thị Thanh T15, sinh năm 1992 tại Kiên Giang; Nơi đăng ký thường trú: Số A đường số C, phường F, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; cư trú: 744, N, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Mua bán; con ông Lê Nhự Q và bà Nguyễn Thị Thanh H4; em ruột gồm 03 người, lớn nhất sinh năm 1994, nhỏ nhất sinh năm 2002; tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 13/8/2015, Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang xử phạt 01 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 02 năm về tội "Gây rối trật tự công cộng", thời hạn tù tính từ ngày tuyên án sơ thẩm; đã chấp hành xong.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 06/10/2023 cho đến nay (có mặt).

5/Nguyễn Thị Thanh H6 (tên gọi khác: Út H5) sinh năm 1974 tại Kiên Giang; Nơi đăng ký thường trú: P T, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang; cư trú: ấp B, xã L, huyện K, tỉnh Kiên Giang; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 7/12; nghề nghiệp: Mua bán; con ông Nguyễn Văn K (chết) và bà Nguyễn Thị Nguyệt Á (chết); anh, chị ruột gồm 06 người, lớn nhất sinh năm 1961, nhỏ nhất sinh năm 1972; chồng: SomYan (đã ly hôn); chồng: Lê Phương Đ4; con ruột gồm 05 người, lớn nhất sinh năm 1992, nhỏ nhất sinh năm 2004; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 05/10/2023 cho đến nay (có mặt).

6/Nguyễn Thanh H11 (tên gọi khác: B2) sinh năm 1994 tại Kiên Giang; Nơi đăng ký thường trú: Số H N, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang; cư trú: ấp B, xã L, huyện K, tỉnh Kiên Giang; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 6/12; nghề nghiệp: Làm thuê; con ông S1 và bà Nguyễn Thị Thanh H6; chị, em ruột gồm 04 người lớn nhất sinh năm 1992, nhỏ nhất sinh năm 2004; vợ Lê Hồng Tuyết B3; con Nguyễn Chấn H7, sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân:

- Bản án số 68/2012/HSST ngày 25/4/2012, Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang xử phạt 02 năm 06 tháng tù về tội "Mua bán trái phép chất ma túy", đến ngày 03/01/2014, chấp hành xong hình phạt tù, đương nhiên được xóa án tích.

- Bản án số 238/2016/HSST ngày 29/9/2016, Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang xử phạt 01 năm tù về tội "Cố ý gây thương tích", đến ngày 26/12/2018 chấp hành xong hình phạt, đương nhiên được xóa án tích.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 06/10/2023 cho đến nay (có mặt).

7/Lê Minh T10, sinh năm 1991 tại Kiên Giang; Nơi đăng ký thường trú: Số G, N, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang; cư trú: ấp B, xã L, huyện K, tỉnh Kiên Giang; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 9/12; nghề nghiệp: Mua bán; con ông Lê Phước T4 và Huỳnh Thị S2; anh, em ruột gồm 02 người, lớn sinh năm 1989, nhỏ sinh năm 2000; vợ Nguyễn Thị Thu D3; con ruột gồm 02 người, lớn sinh năm 2010, nhỏ sinh năm 2022; tiền án: Không.

Tiền sự: Ngày 07/12/2023, bị Công an huyện K ra Quyết định số: 54/QĐ-XPHC xử phạt 6.500.000 đồng về hành vi "Cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại sức khoẻ của người khác"; chưa nộp phạt.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 27/01/2024 cho đến nay (có mặt).

8/Nguyễn Thanh S5 (tên gọi khác: Tư S3) sinh năm 1965 tại Kiên Giang; Nơi đăng ký thường trú: Số A Sapphia 2 SG. Pearl, I N, phường B, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; cư trú: số G, N, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 03/12; nghề nghiệp: Mua bán; con ông Nguyễn Văn K (chết) và bà Nguyễn Thị Nguyệt Á (chết); anh, chị em ruột gồm 06 người, lớn nhất sinh năm 1961, nhỏ nhất sinh năm 1974; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo được tại ngoại (có mặt).

9/Nguyễn Thanh H12 (tên gọi khác: Bảy T5), sinh năm 1971 tại Kiên Giang; Nơi đăng ký thường trú: Số H, N, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang; cư trú: ấp C, xã C, huyện C, tỉnh An Giang; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 07/12; nghề nghiệp: Mua bán; con ông Nguyễn Văn K (chết) và bà Nguyễn Thị Nguyệt Á (chết); anh, chị em ruột gồm 06 người, lớn nhất sinh năm 1961, nhỏ nhất sinh năm 1974; vợ Ngô Kim H8; con ruột gồm 03 người, lớn nhất sinh năm 1994, nhỏ nhất sinh năm 2001; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo được tại ngoại (có mặt).

10/Quách Phú T21, sinh ngày 04/7/2005 tại Kiên Giang; Nơi đăng ký thường trú: Số A, Đ, phường V, thành phố R, Kiên Giang; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 9/12; nghề nghiệp: Làm thuê;

con ông Quách Văn Q1 và bà Lê Thị T6; chị: Quách Thị Thùy L1; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo được tại ngoại (có mặt).

11/Lê Phương Đ4, sinh năm 1988 tại Kiên Giang; Nơi đăng ký thường trú: P T, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang; cư trú: ấp B, xã L, huyện K, tỉnh Kiên Ging; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Mua bán; con ông Lê Văn T7 và bà Võ Thị H9; vợ Nguyễn Thị Thanh H6; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 05/10/2023 cho đến nay (có mặt).

12/Nguyễn Thị Thanh G, sinh năm 2003 tại Kiên Giang; Nơi đăng ký thường trú: P8-03, T, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang; cư trú: ấp B, xã L, huyện K, tỉnh Kiên Giang; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 8/12; nghề nghiệp: Mua bán; con ông S1 và bà Nguyễn Thị Thanh H6; anh, chị em ruột gồm 04 người, lớn nhất sinh năm 1992, nhỏ nhất sinh năm 2004; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo được tại ngoại (có mặt).

13/Nguyễn Thị Thu D3, sinh năm 1996 tại Kiên Giang; Nơi đăng ký thường trú: Số E, đường N, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang; cư trú: ấp B, xã L, huyện K, tỉnh Kiên Giang; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 9/12; nghề nghiệp: Mua bán; con ông Nguyễn Văn T8 và bà Hồ Thị M1; anh Nguyễn Thanh T9, sinh năm: 1993; chồng Lê Minh T10, sinh năm 1991; con Mai Gia H10, sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo được tại ngoại (có mặt).

14/Lê Quốc T14, sinh năm 1996 tại Kiên Giang; Nơi đăng ký thường trú: Số A ấp H, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 11/12; nghề nghiệp: Mua bán; con ông Lê Hoàng C và bà Bùi Thị T11; em Lê Trung T12, sinh năm 2002; vợ Nguyễn Thị Thanh N1, sinh năm 2000; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo được tại ngoại (có mặt).

- *Người bào chữa cho các bị cáo Nguyễn Thanh H11, Lê Phương Đ4, Nguyễn Thị Thanh H6:* Luật sư Nguyễn Hữu T13 - Văn phòng luật sư T13 và cộng sự thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).

- *Người bào chữa cho các bị cáo Nguyễn Thanh H11, Lê Phương Đ4, Nguyễn Thị Thanh H6, Lê Minh T10, Nguyễn Thị Thanh G, Nguyễn Thị Thu D3, Lê Quốc T14:* Luật sư Phạm Anh V - Văn phòng luật sư Phạm Anh V thuộc Đoàn luật sư tỉnh K (có mặt).

- *Người bào chữa cho các bị cáo Lê Thị Thanh T15, Trần Thanh S4, Lê Phước T16, Nguyễn Thanh H12, Nguyễn Thanh S5:* Luật sư Tiêu Tường T17 - Văn phòng L2, thuộc Đoàn luật sư tỉnh K (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 09 giờ ngày 25/6/2023, Lê Cu T18 (tên gọi khác là Thủy T19) điều khiển xe mô tô (chưa xác định biển số) phía sau chở Nguyễn Thị Thanh T20 đi xuống bến tàu định đi về thành phố R, tỉnh Kiên Giang. Lúc này, Lê Thị Thanh T15 từ bến tàu đi lên phát hiện T18 và T20 nên T15 dùng nón bảo hiểm đánh T18 nhưng chưa gây thương tích, làm ngã xe nên T18 bỏ chạy (do T18 nói xấu gia đình T15 trên mạng xã hội) còn T20 thì thách thức kêu T15 đến quán cà phê "Út Hiền" tại ấp B, xã L, huyện K, tỉnh Kiên Giang để đánh nhau. Sau đó Lê Thị Thanh T15 đi đến quán cà phê "Út Hiền" thì xảy ra cự cãi với T20 về vấn đề tiền bạc trong gia đình (T15 và T20 là chị em bạn dì ruột). Trong lúc T15 và T20 cự cãi với nhau thì Nguyễn Thị Thanh H6 (mẹ T20) đi ra cự cãi với T15 về vấn đề tranh chấp tài sản (tranh chấp đất tại ấp B, xã L) nên T15 bực tức bỏ đi về quán cà phê "Cây Bàng" cách đó khoảng 02km và kể lại cho Nguyễn Thanh S5 (S5 là cậu của T15 và là anh ruột của H6) nghe về việc H6 dùng lời lẽ thô tục chửi T15. Sau khi nghe T15 kể lại thì S5 kêu T15 điều khiển xe mô tô (chưa xác định biển số) chở S5 đi đến quán cà phê "Út Hiền" để nói chuyện. Lúc này Nguyễn Phước Đ (Đ), Lưu Thanh H13 (H), Nguyễn Thanh S6 (Sang Lùn); Lê Phước T16; Nguyễn Thanh H12; Quách Phú T21 cùng một số người khác (chưa xác định tên thật và địa chỉ) thấy S5 và T15 đi nên đi theo. Khi đến quán "Út Hiền" thì nhóm S5, trong đó T15 tiếp tục cự cãi, thách thức đánh nhau với T20. Riêng Nguyễn Thanh S5 kêu Lê Phương Đ4 (là chồng H6) ra nói chuyện nhưng Đ4 không ra. Sau đó H6 và S5 cự cãi với nhau nên S5 dùng tay đánh vào mặt H6 01 cái làm H6 té ngã xuống nền gạch. Do thấy H6 bị đánh nên B4 Lê Minh P (là con rễ của H6) xông đến đẩy S5 ra nên nhóm của Nguyễn Thanh S5 gồm: Lê Thị Thanh T15, Nguyễn Phước Đ, Lưu Thanh H13, Trần Thanh S4, Lê Phước T16, Nguyễn Thanh H12, Quách Phú T21 cùng một số người khác (chưa xác định tên thật và địa chỉ) sử dụng hung khí như gạch đá, ghế nhựa màu nâu, màu đỏ, mũ bảo hiểm, đá 4cm x 6cm, điếu thuốc lá điện tử…đánh nhau với nhóm của Nguyễn Thị Thanh H6, Lê Phương Đ4, Nguyễn Thanh H11, Lê Minh T10, Nguyễn Thị Thu D3, Nguyễn Thị Thanh G, Lê Quốc T14 và một số người khác (chưa xác định tên thật và địa chỉ). Nhóm Nguyễn Thanh S5 đánh nhau với nhóm Nguyễn Thị Thanh H6, hai bên đánh nhau và dùng hung khí nguy hiểm tấn công nhau như dao, bàn ghế, mũ bảo hiểm, ly thủy tinh, đá 4cm x 6cm, điếu thuốc lá điện tử bằng nhựa,gạch đá …đánh, ném nhau quyết liệt gây náo loạn, mất an ninh trật tự và làm cho những người dân xung quanh lo sợ, gây hoang mang trong dư luận quần chúng nhân dân, làm ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương. Hậu quả Lê Minh T10 bị thương tật qua giám định 03% và Nguyễn Thị Thanh H6 bị chấn thương phần mềm qua giám định 00% (trong quá trình hai nhóm đánh nhau thì tất cả đều có sử dụng hung khí chỉ Nguyễn Thanh S5 và Lê Phước T16 dùng tay đánh nhau).

Từ ngày 06/7/2023 -26/02/2024, Nguyễn Thanh S5, Lê Thị Thanh T15, Nguyễn Phước Đ, Lưu Thanh H13, Trần Thanh S4, Lê Phước T16, Nguyễn Thanh H12, Quách Phú T21, Nguyễn Thị Thanh H6, Lê Phương Đ4, Nguyễn Thanh H11, Lê Minh T10, Nguyễn Thị Thu D3, Nguyễn Thị Thanh G, Lê Quốc T14 bị Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh K khởi tố để điều tra.

Tại Bản kết luận giám định tổn thương cơ thể trên người sống số: 596/KLTTCT-PY ngày 07/8/2023 của Trung tâm pháp y tỉnh K kết luận đối với Nguyễn Thị Thanh H6, tại thời điểm giám định là 00%.

Tại bản kết luận giám định tổn thương cơ thể trên người sống số: 600/KLTTCT-PY ngày 07/8/2023 của Trung tâm Pháp y tỉnh K kết luận đối với Lê Minh T10, sinh năm 1991:

- Tỷ lệ tổn thương cơ thể tại thời điểm giám định ở vùng mặt (trán trái) là: 03% (ba phần trăm);

- Vật gây thương tích: Do vật tày có cạnh gây nên;

Tại bản kết luận giám định số: 669/KL-KTHS ngày 22/7/2023 của Phòng K1 Công an tỉnh K kết luận:

- Trích xuất được 07 (bảy) tập tin camera có tổng dung lượng 4.62GB chứa dữ liệu có nội dung trên, chi tiết trong thư mục "Video" lưu trong USB kèm theo;

- Không phát hiện các tập tin camera được trích xuất có dấu hiệu cắt ghép, chỉnh sửa nội dung;

- Trích xuất được 44 (bốn mươi bốn) tập tin hình ảnh từ các tập tin video đã trích xuất, chi tiết trong thư mục "Ảnh trích xuất" được lưu trong USB kèm theo.

Tại bản kết luận định giá tài sản số: 03/ĐG-HĐĐG ngày 29/9/2023 của Hội đồng định giá tài sản - Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Kiên Giang kết luận:

- 02 (hai) cái bàn bằng gỗ đã qua sử dụng, loại bàn có ba chân chụm ở giữa, mặt bàn hình tròn đường kín 60cm; bàn có chiều cao 65cm. Hội đồng xác định giá trị thiệt hại:

+ 01 (một) cái bàn bằng gỗ bị hư hỏng, mặt bàn bị rơi ra khỏi phần viền tròn bên ngoài của mặt bàn (không còn sử dụng được), giá trị thiệt hại được tính trên giá trị còn lại của tài sản là: 800.000 đồng (Tám trăm nghìn đồng).

+ 01 (một) cái bàn bằng gỗ bị hư hỏng mặt bàn và phần viền tròn bên ngoài của mặt bàn bị rơi ra khỏi chân bàn, phần viền tròn bên ngoài bị gãy chỉ còn một nữa (không còn sử dụng được), giá trị thiệt hại được tính trên giá trị còn lại của tài sản là: 800.000 đồng (Tám trăm nghìn đồng).

- 01 (một) thùng loa loại Anpha 220V hiệu A1 có kích thước 40cm x 37cm mua vào tháng 2 năm 2022. Hội đồng xác định giá trị thiệt hại là:

Phần loa phía trước bị rơi khỏi thùng loa không còn sử dụng được, giá trị

thiệt hại được tính trên giá trị còn lại của tài sản là: 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng).

- 01 (một) cái ghế bằng nhựa (loại cứng) màu nâu mua vào năm 2022. Hội đồng xác định giá trị thiệt hại là:

Mặt ghế bị thủng một lỗ và rời phần chân sau bên phải của ghế không còn sử dụng được, giá trị thiệt hại được tính trên giá trị còn lại của tài sản là: 270.000 đồng (Hai trăm bảy mươi nghìn đồng).

- Tổng giá trị tài sản bị thiệt hại là: 4.870.000 đồng (Bốn triệu tám trăm bảy mươi nghìn đồng).

Tại bản án hình sự sơ thẩm 113/2024/HS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2024 Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Phước Đ (Đầu), Trần Thanh S4 (S), Lê Phước T16 (T), Lê Thị Thanh T15, Nguyễn Thị Thanh H6 (Ú), Nguyễn Thanh H11 (B), Lê Minh T10, Nguyễn Thanh S5 (T), Nguyễn Thanh H12 (B), Quách Phú T21, Lê Phương Đ4, Nguyễn Thị Thanh G, Nguyễn Thị Thu D3, Lê Quốc T14 phạm tội "Gây rối trật tự công cộng".

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 318; điểm s khoản 1 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 17 và Điều 38 của Bộ luật hình sự.

1/Xử phạt bị cáo Nguyễn Phước Đ (Đ) 03 (Ba) năm tù. Thời điểm chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 20/7/2023.

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 318; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17 và Điều 38 của Bộ luật hình sự.

2/Xử phạt bị cáo Trần Thanh S4 (S) 02 (Hai) năm 09 (Chín) tháng tù. Thời điểm chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 01/11/2023.

Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 318; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17 và Điều 38 của Bộ luật hình sự.

3/Xử phạt bị cáo Lê Phước T16 (T) 02 (Hai) năm 09 (Chín) tháng tù. Thời điểm chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị cáo vào chấp hành án.

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 318; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17 và Điều 38 của Bộ luật hình sự.

4/Xử phạt bị cáo Lê Thị Thanh T15 02 (Hai) năm 09 (Chín) tháng tù. Thời điểm chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 06/10/2023.

5/Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Thanh H6 (Út H5) 02 (Hai) năm 06 (S7) tháng tù. Thời điểm chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 05/10/2023.

6/Xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh H11 (tên gọi khác: B2) 02 (Hai) năm 06 (S7) tháng tù. Thời điểm chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 06/10/2023.

7/Xử phạt bị cáo Lê Minh T10 02 (Hai) năm 03 (Ba) tháng tù. Thời điểm chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 27/01/2024.

8/Xử phạt bị cáo Lê Phương Đ4 02 (Hai) năm tù. Thời điểm chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 05/10/2023.

9/Xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh H12 (B) 02 (H9) năm tù. Thời điểm chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị cáo vào chấp hành án.

10/Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Thanh G, 02 (Hai) năm tù. Thời điểm chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị cáo vào chấp hành án.

11/Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Thu D3 02 (Hai) năm tù. Thời điểm chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị cáo vào chấp hành án.

12/Xử phạt bị cáo Lê Quốc T14 02 (Hai) năm tù. Thời điểm chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị cáo vào chấp hành án.

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 318; Điều 101; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17 và Điều 38 của Bộ luật hình sự.

13/Xử phạt bị cáo Quách Phú T21 01 (Một) năm tù. Thời điểm chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị cáo vào chấp hành án.

Áp dụng khoản 1 Điều 318; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17 và Điều 38 của Bộ luật hình sự.

14/Xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh S5 (T) 06 (Sáu) tháng tù. Thời điểm chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị cáo vào chấp hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, biện pháp tư pháp, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Các bị cáo Nguyễn Thị Thanh H6, Nguyễn Thanh H11, Lê Phương Đ4, Lê Quốc T14, Nguyễn Thị Thu D3, Nguyễn Thị Thanh G, kháng cáo kêu oan.

- Các bị cáo Nguyễn Phước Đ, Trần Thanh S4, Lê Minh T10, Lê Phước T16, Lê Thị Thanh T15 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

- Bị cáo Nguyễn Thanh H12 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo.

- Bị cáo Quách Phú T21 kháng cáo xin hưởng án treo.

- Bị cáo Nguyễn Thanh S5 kháng cáo xin áp dụng hình phạt tiền.

Tại phiên tòa phúc thẩm, tất cả các bị cáo có kháng cáo (ngoại trừ bị cáo Nguyễn Phước Đ đã xin rút yêu cầu kháng cáo) vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại tội danh mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử. Trong trường hợp có đủ căn cứ xác định hành vi của các bị cáo là cấu thành tội phạm hình sự thì đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về phần hình phạt đối với các bị cáo.

Trong phần tranh luận:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Các bị cáo đã dùng hung khí bàn, ghế, gạch đá và các vật dụng khác để tấn công nhóm còn lại làm náo loạn cả khu phố, người dân và phương tiện giao thông trên tuyến đường. Tội danh mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xử đối với các bị cáo là có căn cứ đúng quy định pháp luật, không oan. Khi xem xét quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo. Do đó, mức hình phạt đã tuyên xử là tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của tất cả các bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bào chữa cho các bị cáo T15, S4, T16, H12, T15 và S5 phát biểu: Mức hình phạt mà Bản án sơ thẩm đã tuyên xử các bị cáo là quá nặng, hành vi của các bị cáo chủ yếu là can ngăn chưa đúng cách. Bị cáo H12 có nhân thân tốt, thật thà khai báo đề nghị cho hưởng án treo. Đối với bị cáo S5 thì mức hình phạt đối với bị cáo là quá nặng, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ như tích cực hoạt động xã hội, là việt kiều về Việt Nam đầu tư, bị cáo là bị hại trong vụ án chiếm đoạt tài sản do bị cáo H6 và Đ4 thực hiện nên có mâu thuẫn dẫn đến việc bị cáo có đánh H6 một cái, xin xem xét cho bị cáo S5 mức hình phạt là phạt tiền. Ngoài ra, trong vụ án này các bị cáo đều có mối quan hệ anh em, vợ chồng, họ hàng thân thích và đã nhận ra lỗi lầm của mình, nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm một phần hình phạt cho các bị cáo thuộc cả hai bên.

Người bào chữa cho bị cáo H11, Đ4, H6 phát biểu:

Việc khởi tố đối với hành vi của H11, H6 và Đ4 là chưa đảm bảo pháp lý có sai lầm trong áp dụng pháp luật, có dấu hiệu oan. Viện kiểm sát cho rằng căn cứ khởi tố là việc H6 có đứng chờ nhóm của S5 đến để đánh nhau, nhưng trong hồ sơ vụ án thể hiện hai bên không có hẹn hò và không có hiềm khích nên không có sự kiện chờ để đánh nhau. Hành vi của các bị cáo chỉ là phòng vệ chính đáng.

Do thấy bị cáo S5 đánh bị cáo H6, nên bị cáo Đ4 và con bị cáo bị kích động, dẫn đến việc phản ứng phòng vệ. Hành vi này xảy ra rất nhanh, không có dấu hiệu gây rối trật tự công cộng. Cơ quan điều tra đã làm rõ hành vi của từng bị cáo. Các bị cáo dùng các vật dụng có trong quán để phòng vệ nên không thể cho rằng là dùng hung khí nguy hiểm. Ngoài ra, việc tịch thu tài sản của bị cáo H6 (camera) là có sự sai phạm vì đây là tài sản của gia đình bị cáo H6. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tuyên các bị cáo không phạm tội.

Người bào chữa cho các bị cáo H11, Đ4, H6, D3, T14, G phát biểu:

Nguyên nhân xảy ra vụ án là có sự tố giác của bị cáo S5 trước đó. Khi xảy ra vụ án là tại nhà H6 thì chồng và các con của bị cáo H6 chỉ muốn can ngăn, giúp đỡ H6 là phòng vệ chính đáng. Bị cáo H6 đã cung cấp cho cơ quan điều tra camera ghi lại diễn biến vụ việc. Tài sản bị tịch thu là tài sản của gia đình bị cáo H6 nên việc tịch thu là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên các bị

cáo H11, Đ4, HIền không phạm tội.

Đối với 04 bị cáo còn lại là T10, D3, G, T14 thì các bị cáo có hoàn cảnh khó khăn. Riêng bị cáo D3 và T10 là vợ chồng bán nước để mưu sinh tại quán nước là nơi xảy ra vụ án. Bị cáo T10 cũng bị thương tích trong quá trình đánh nhau. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét để giảm hình phạt và cho các bị cáo D3, T14, G được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên sơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Phước Đ đã xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo. Xét, việc rút kháng cáo của bị cáo là tự nguyện, đúng quy định pháp luật, nên Tòa án cấp phúc thẩm đã đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị cáo.

[2] Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện hành vi phạm tội của bị cáo như sau:

Vào khoảng 09 giờ, ngày 25/6/2023 do có mâu thuẫn từ trước nên nhóm Nguyễn Thanh S5, Lê Thị Thanh T15, Nguyễn Phước Đ, Lưu Thanh H13, Trần Thanh S4, Lê Phước T16, Nguyễn Thanh H12, Quách Phú T21 (tổng cộng 08 bị cáo) cùng một số người khác (chưa xác định tên thật và địa chỉ) đi đến quán "Út Hiền" tại ấp B, xã L, huyện K, tỉnh Kiên Giang thì xảy ra đánh nhau với nhóm của Nguyễn Thị Thanh H6, Lê Phương Đ4, Nguyễn Thanh H11, Lê Minh T10, Nguyễn Thị Thu D3, Nguyễn Thị Thanh G, Lê Quốc T14 (tổng cộng 07 bị cáo) và một số người khác (chưa xác định tên thật và địa chỉ), việc đánh nhau quyết liệt gây náo loạn, mất an ninh trật tự. Trong quá trình đánh nhau các bị cáo sử dụng hung khí như gạch, đá; ghế nhựa màu nâu, màu đỏ; mũ bảo hiểm; điếu thuốc lá điện tử… riêng bị cáo S5 và T16 không có sử dụng hung khí. Hậu quả Lê Minh T10 bị thương tật qua giám định có tỷ lệ là 03%... Tài sản bị thiệt hại trong vụ án có giá trị khoảng 04 triệu đồng là tài sản của nhóm bị cáo H6, T10 mà các bị cáo đã dùng làm hung khí khi ẩu đả, đánh nhau.

Với hành vi nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử các bị cáo Lê Thị Thanh T15, Nguyễn Phước Đ, Trần Thanh S4, Nguyễn Thanh H12, Quách Phú T21, Nguyễn Thị Thanh H6, Lê Phương Đ4, Nguyễn Thanh H11, Lê Minh T10, Nguyễn Thị Thu D3, Nguyễn Thị Thanh G, Lê Quốc T14, Lê Phước T16 phạm tội "Gây rối trật tự công cộng" theo quy định tại khoản 2 Điều 318; Bị cáo Nguyễn Thanh S5 phạm tội "Gây rối trật tự công cộng" theo khoản 1 Điều 318 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

[3] Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[3.1] Xuất phát từ việc mâu thuẫn giữa bị cáo S5 và các bị cáo H6, Đ4. Khi bị cáo S5 đến quán Ú kêu Đ4 ra nói chuyện nhưng Đ4 không ra, mà H6 ra cãi nhau với S5. Bị cáo S5 dùng tay chỉ và tát vào mặt H6, thấy vậy P (con rễ

H6) xông đến đẩy S5 ra và các bị cáo thuộc hai bên lao vào ẩu đả, đánh nhau. Trong trường hợp này, lẽ ra các bị cáo phải có lời khuyên hay tìm cách giải quyết hợp lý hoặc hành động tích cực ngăn cản, nhưng các bị cáo bất chấp hậu quả bênh vực bị cáo S5 và bị cáo H6 dẫn đến hai bên xô xát, dùng các loại hung khí như ghế nhựa, gạch, ly đánh, ném vào nhau loạn xạ.

Địa điểm xảy ra việc đánh nhau là từ trong quán cà phê "Út Hiền" ra tới đường lộ trước quán, các bị cáo ném các loại hung khí vào nhau gây ồn ào, mất trật tự trên tuyến đường lộ quanh đảo, thuộc khu vực tập trung nhiều cơ sở kinh doanh, gần bến tàu, gần công viên, gần trụ sở hành chính của Ủy ban nhân dân xã L. Hành vi của các bị cáo ảnh hưởng đến việc đi lại, sinh hoạt, làm việc; ảnh hưởng nghiêm trọng đến các phương tiện tham gia giao thông trên tuyến đường này, là đủ yếu tố cấu thành tội "Gây rối trật tự công cộng". Tội danh mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử đối với các bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo kêu oan của các bị cáo Nguyễn Thị Thanh H6, Lê Phương Đ4, Nguyễn Thanh H11, Nguyễn Thị Thu D3, Nguyễn Thị Thanh G, Lê Quốc T14.

[3.2] Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trật tự công cộng, ảnh hưởng đến an ninh, an toàn xã hội tại địa phương; gây tâm lý hoang mang, lo sợ trong quần chúng nhân dân, nên cần thiết phải xử phạt các bị cáo mức hình phạt nghiêm khắc để răn đe, giáo dục các bị cáo và phòng ngừa tội phạm.

Khi xem xét quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội, áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo. Tuy nhiên, trong vụ án này các bị cáo phạm tội không có sự bàn bạc, tổ chức hay xúi giục, chỉ là đồng phạm giản đơn. Các bị cáo có mối quan hệ anh em họ hàng, mẹ con hoặc vợ chồng, hành vi phạm tội xuất phát từ việc bảo vệ người thân thích. Tại phiên tòa phúc thẩm, hầu hết các bị cáo đều thừa nhận hành vi phạm tội, ăn năn hối cải. Do vậy, để thể hiện tính nhân đạo, khoan hồng của pháp luật, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo, giảm hình phạt cho các bị cáo bị Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt mức án trên 02 năm tù xuống mức án là 02 năm tù.

Đối với các bị cáo Nguyễn Thanh H12, Nguyễn Thị Thanh G, Nguyễn Thị Thu D3, Lê Quốc T14, Quách Phú T21 (chưa đủ 18 tuổi tại thời điểm phạm tội) và Nguyễn Thanh S5: Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy mức án mà Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt các bị cáo là 02 năm hoặc dưới 02 năm tù. Các bị cáo hiện đang được tại ngoại, có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, các bị cáo đều có người thân cũng là bị cáo trong vụ án. Căn cứ Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 thì yêu cầu kháng cáo xin được hưởng án treo của các bị cáo là được chấp nhận.

Đối với bị cáo Lê Phương Đ4: Theo nội dung nhận định tại mục [3.1] thì yêu cầu kháng cáo kêu oan của bị cáo không được chấp nhận. Bị cáo chỉ có 01 tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, nên mức

hình phạt khởi điểm khung hình phạt 02 năm tù mà Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đối với bị cáo là có căn cứ, tương xứng với tính chất mức độ hành vi phạm tội. Hội đồng xét xử không có cơ sở để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Riêng đối với bị cáo Nguyễn Phước Đ, mặc dù bị cáo đã xin rút yêu cầu kháng cáo nhưng theo nội dung nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử giảm một phần hình phạt cho bị cáo để đảm bảo tính công bằng trong việc áp dụng hình phạt đối với các bị cáo cùng thực hiện một hành vi phạm tội.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo Lê Phương Đ4; Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Phước Đ, Nguyễn Thị Thanh H6, Nguyễn Thanh H11, Lê Quốc T14, Nguyễn Thị Thu D3, Nguyễn Thị Thanh G, Nguyễn Thanh S5, Lê Thị Thanh T15, Trần Thanh S4, Lê Phước T16, Nguyễn Thanh H12, Lê Minh T10, Quách Phú T21; Sửa một phần bản án sơ thẩm theo nội dung nhận định nêu trên.

[5] Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Án phí hình sự phúc thẩm:

Bị cáo Lê Phương Đ4 phải chịu.

Các bị cáo Nguyễn Phước Đ, Nguyễn Thị Thanh H6, Nguyễn Thanh H11, Lê Quốc T14, Nguyễn Thị Thu D3, Nguyễn Thị Thanh G, Nguyễn Thanh S5, Lê Thị Thanh T15, Trần Thanh S4, Lê Phước T16, Nguyễn Thanh H12, Lê Minh T10, Quách Phú T21 không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo Lê Phương Đ4;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Phước Đ, Nguyễn Thị Thanh H6, Nguyễn Thanh H11, Lê Quốc T14, Nguyễn Thị Thu D3, Nguyễn Thị Thanh G, Nguyễn Thanh S5, Lê Thị Thanh T15, Trần Thanh S4, Lê Phước T16, Nguyễn Thanh H12, Lê Minh T10, Quách Phú T21.

Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 113/2024/HS-ST ngày 18/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

1/Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Phước Đ (Đầu), Trần Thanh S4 (S), Lê Phước T16 (T), Lê Thị Thanh T15, Nguyễn Thị Thanh H6 (Ú), Nguyễn Thanh H11 (B), Lê Minh T10, Nguyễn Thanh S5 (T), Nguyễn Thanh H12 (B), Quách

Phú T21, Lê Phương Đ4, Nguyễn Thị Thanh G, Nguyễn Thị Thu D3, Lê Quốc T14 phạm tội "Gây rối trật tự công cộng".

1.1/Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 318; điểm s khoản 1 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 17 và Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Phước Đ** (Đ) 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời điểm chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 20/7/2023.

1.2/Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 318; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17 và Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo **Trần Thanh S4** (S) 02 (hai) năm tù. Thời điểm chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 01/11/2023**.**

1.3/Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 318; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17 và Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo **Lê Phước T16** (T) 02 (hai) năm tù. Thời điểm chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị cáo vào chấp hành án.

1.4/Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 318; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17 và Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo **Lê Thị Thanh T15** 02 (hai) năm tù. Thời điểm chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 06/10/2023**.**

1.5/Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 318; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17 và Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Thanh H6 (Ú)** 02 (hai) năm tù. Thời điểm chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 05/10/2023.

1.6/Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 318; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17 và Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thanh H11** (tên gọi khác: B2) 02 (hai) năm tù. Thời điểm chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 06/10/2023**.**

1.7/Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 318; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17 và Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo **Lê Minh T10** 02 (hai) năm tù. Thời điểm chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 27/01/2024.

1.8/Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 318; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17 và Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo **Lê Phương Đ4** 02 (hai) năm tù. Thời điểm chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 05/10/2023.

1.9/Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 318; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17 và Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thanh H12 (**B) 02 (hai) năm tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 04 (bốn) năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo cho chính quyền địa phương là Ủy ban nhân dân phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92, Điều 68 Luật thi hành án hình sự.

1.10/Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 318; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17 và Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Thanh G** 02 (hai) năm tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 04 (bốn) năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo cho chính quyền địa phương là Ủy ban nhân dân phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92, Điều 68 Luật thi hành án hình sự.

1.11/Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 318; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17 và Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Thu D3 02** (hai) năm tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 04 (bốn) năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo cho chính quyền địa phương là Ủy ban nhân dân phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92, Điều 68 Luật thi hành án hình sự.

1.12/Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 318; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17 và Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo **Lê Quốc T14** 02 (hai) năm tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 04 (bốn) năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo cho chính quyền địa phương là Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92, Điều 68 Luật thi hành án hình sự.

1.13/Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 318; Điều 101; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17 và Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo **Quách Phú T21** 01 (một) năm tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 02 (hai) năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo cho chính quyền địa phương là Ủy ban nhân dân phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử

thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92, Điều 68 Luật thi hành án hình sự.

1.14/Áp dụng khoản 1 Điều 318; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17 và Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thanh S5** (T) 06 (Sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 12 (mười hai) tháng kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo cho chính quyền địa phương là Ủy ban nhân dân Phường B6, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92, Điều 68 Luật thi hành án hình sự.

Nếu các bị cáo được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc các bị cáo chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

2/Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3/Án phí hình sự phúc thẩm:

Bị cáo Lê Phương Đ4 phải chịu 200.000 đồng;

Các bị cáo Nguyễn Phước Đ, Lê Thị Thanh T15, Trần Thanh S4, Lê Phước T16, Nguyễn Thanh H11, Lê Minh T10, Nguyễn Thị Thanh H6, Nguyễn Thanh S5, Nguyễn Thanh H12, Quách Phú T21, Nguyễn Thị Thanh G, Nguyễn Thị Thu D3, Lê Quốc T14 không phải chịu.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

(Đã giải thích quy định về án treo)

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- Cục THADS tỉnh Kiên Giang;
- Công an tỉnh Kiên Giang;
- Sở tư pháp tỉnh Kiên Giang;
- Trại tạm giam công an tỉnh Kiên Giang;
(Tống đạt cho bị cáo (7);
- BCTN (7);
- UBND nơi các bị cáo được hưởng án treo thường trú (6);
- Lưu (5) 60b (Án NTThuy).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Duyên